BTVN: TỪ NỐI/ CỤM TỪ NỐI
CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP
MÔN TIẾNG ANH ÔN THI TN THPT & ĐGNL
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN – TUYENSINH247.COM

OBJECTIVES

- *Củng cố kiến thức và ghi nhớ được ý nghĩa và cách sử dụng của các liên từ và cụm từ nối.*

Exercise 1. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

Question 1. There was nothing they could do _____ leave the car at the roadside where it had broken down.

A. but **B.** instead of **C.** than **D.** unless

Question 2. Nancy is dancing down the street _____ she is so happy.

A. because of **B.** because **C.** therefore **D.** due to

Question 3. I usually enjoy attending amateur productions in small community theaters. The play we attended last night, _____, was so bad that I wanted to leave after the first act.

A. therefore **B.** however **C.** whereas **D.** consequently

Question 4. I will send my application to Harvard _____ you recommend another university.

A. when **B.** because **C.** as **D.** unless

Question 5. I said very clearly that I preferred to pay by cheque. _____, the shop assistant insisted that I should pay the bill in cash.

A. Because **B.** If **C.** Although **D.** However

Question 6. _____ hardship, the firemen managed to save many people who were caught in the fire.

A. Because of **B.** However **C.** Despite **D.** As a result

Question 7. Aware of how expensive it is to raise a child, future parents will have to choose _____ having fewer children and reducing the money they spend on each child.

A. between **B.** either **C.** from **D.** whether

Question 8. They had no sooner moved in the house _____ they had the garage repaired.

A. when **B.** while **C.** then **D.** than

Question 9. Crash diets are not a recommended means of weight loss, _____ they can lead to malnutrition.

A. once **B.** for **C.** how much **D.** in order that

Question 10. Rapid population growth will continue to create new problems _____ immediate measures are taken worldwide.

A. as long as **B.** so that **C.** in case **D.** unless

Exercise 2. Choose the word that needs to be corrected.

Question 11. He has made a lot of mistakes in his writing because his carelessness.

A. made **B.** mistakes **C.** in **D.** because

Question 12. They had to sell their house because of they needed money.

A. had to **B.** their **C.** because of **D.** needed

Question 13. People are not allowed to enter the park after midnight because lack of security.

A. to enter **B.** after **C.** because **D.** of

Question 14. In spite of my father is old, he still goes to work.

A. In spite of **B.** is **C.** still **D.** to

Question 15. In spite the danger, they managed to cross the river during the night.

A. In spite **B.** to cross **C.** the **D.** during

Question 16. We haven't seen each other from we left school.

A. haven't **B.** each **C.** from **D.** school

Question 17. Although Nam worked very hard, but he didn't pass the final exam.

A. Although **B.** hard **C.** didn't **D.** the

Question 18. Dinosaurs became extinct millions of years ago because of the earth's climate changed drastically.

A. becames **B.** ago **C.** because of **D.** drastically

Question 19. It was not when he talked to her that he knew the truth.

A. was not **B.** when **C.** to **D.** knew

Question 20. Although taking a taxi, Bill arrived late for the concert.

A. Although **B.** a **C.** arrived **D.** for

Question 21. When many of my friends take a shower in the morning, I usually take one before bed.

A. When **B.** of **C.** take **D.** one

Question 22. Although it was raining, Anna didn't take her swimming lesson.

A. Although **B.** was raining **C.** didn't **D.** swimming

Question 23. He got a job in a bank because he had no qualifications.

A. got **B.** in **C.** because **D.** had

Question 24. The boys were punished although they made many mistakes.

A. were **B.** although **C.** they **D.** many

Question 25. Thanks for the liberation of women, women can now take part in social activities.

A. for **B.** of **C.** can **D.** part in

Exercise 3. Fill in each blank with ONE correct conjunction.

I first met Anna two years ago (**26**) _____ we were both taking part in a volunteer project to clean up the local park. She was really friendly and helpful, (**27**) _____ we came from different schools. We quickly became good friends (**28**) _____ we shared the same interest in protecting the environment.

One day, it started raining heavily (**29**) _____ we were still working together in the park. Instead of going home, we decided to finish the job and laughed a lot while doing it. Since then, we have stayed close friends, and I always feel happy (**30**) _____ I think about that special day.

----THE END----

Tuyensinh247.com

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

1. A	**2. B**	**3. B**	**4. D**	**5. D**	**6. C**
7. A	**8. D**	**9. B**	**10. D**	**11. D**	**12. C**
13. C	**14. A**	**15. A**	**16. C**	**17. A**	**18. C**
19. B	**20. A**	**21. A**	**22. A**	**23. C**	**24. B**
25. A	**26. when**	**27. although**	**28. because**	**29. while**	**30. whenever**

Giải Câu 1 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There was nothing they could do _____ leave the car at the roadside where it had broken down.

(Họ không thể làm gì được _____ bỏ lại chiếc xe bên lề đường nơi nó bị hỏng.)

Cách giải:

A. but: nhưng, ngoài

B. instead of: thay vì

C. than: hơn

D. unless: trừ khi

Cụm từ: "There was nothing…but…": *không có gì ... ngoài...*

Câu hoàn chỉnh: There was nothing they could do **but** leave the car at the roadside where it had broken down.

(Họ không thể làm gì khác ngoài việc bỏ lại chiếc xe bên lề đường nơi nó bị hỏng.)

Đáp án:

Giải Câu 2 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Nancy is dancing down the street _____ she is so happy.

(Nancy đang nhảy múa trên phố _____ cô ấy rất vui.)

Cách giải:

A. because of: bởi vì

B. because: vì

C. therefore: vì vậy

D. due to: do, bởi

Câu hoàn chỉnh: Nancy is dancing down the street **because** she is so happy.

(Nancy đang nhảy múa trên phố vì cô ấy rất vui.)

Đáp án: B

Giải Câu 3 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I usually enjoy attending amateur productions in small community theaters. The play we attended last night, _____, was so bad that I wanted to leave after the first act.

(Tôi thường thích xem các vở diễn nghiệp dư ở những nhà hát cộng đồng nhỏ. Vở kịch chúng tôi xem tối qua, _____, dở đến mức tôi muốn bỏ về ngay sau màn đầu tiên.)

Cách giải:

A. therefore: vì vậy

B. however: tuy nhiên

C. whereas: trong khi

D. consequently: do đó

Câu hoàn chỉnh: I usually enjoy attending amateur productions in small community theaters. The play we attended last night, **however**, was so bad that I wanted to leave after the first act.

(Tôi thường thích xem các vở diễn nghiệp dư ở những nhà hát cộng đồng nhỏ. Tuy nhiên, vở kịch chúng tôi xem tối qua dở đến mức tôi muốn bỏ về ngay sau màn đầu tiên.)

Đáp án: B

Giải Câu 4 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I will send my application to Harvard _____ you recommend another university.

(Tôi sẽ gửi đơn xin học vào trường Havard_____ bạn giới thiệu cho tôi một trường đại học khác.)

Cách giải:

A. when: khi

B. because: vì

C. as: vì, như

D. unless: trừ khi

Câu hoàn chỉnh: I will send my application to Harvard **unless** you recommend another university.

(Tôi sẽ gửi đơn xin học vào Harvard trừ khi bạn giới thiệu một trường đại học khác.)

Đáp án: D

Giải Câu 5 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I said very clearly that I preferred to pay by cheque. _____, the shop assistant insisted that I should pay the bill in cash.

(Tôi đã nói rất rõ ràng là tôi muốn thanh toán bằng séc. _____, nhân viên bán hàng khăng khăng yêu cầu tôi phải thanh toán hóa đơn bằng tiền mặt.)

Cách giải:

A. Because: vì

B. If: nếu

C. Although: mặc dù

D. However: tuy nhiên

Câu hoàn chỉnh: I said very clearly that I preferred to pay by cheque. **However**, the shop assistant insisted that I should pay the bill in cash.

(Tôi đã nói rất rõ ràng là tôi muốn thanh toán bằng séc. Tuy nhiên, nhân viên bán hàng khăng khăng bắt tôi phải trả bằng tiền mặt.)

Đáp án: D

Giải Câu 6 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ hardship, the firemen managed to save many people who were caught in the fire.

(_____ khó khăn, lính cứu hỏa đã cứu được nhiều người bị mắc kẹt trong đám cháy.)

Cách giải:

A. Because of: bởi vì

B. However: tuy nhiên

C. Despite: mặc dù

D. As a result: kết quả là

Câu hoàn chỉnh: **Despite** hardship, the firemen managed to save many people who were caught in the fire.

(Mặc dù khó khăn, lính cứu hỏa đã cứu được nhiều người bị mắc kẹt trong đám cháy.)

Đáp án: C

Giải Câu 7 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Aware of how expensive it is to raise a child, future parents will have to choose _____ having fewer children and reducing the money they spend on each child.

(Nhận thức được việc nuôi con tốn kém như thế nào, các bậc cha mẹ tương lai sẽ phải lựa chọn _____ sinh ít con hơn và giảm chi tiêu cho mỗi đứa con.)

Cách giải:

A. between: giữa

B. either: hoặc

C. from: từ

D. whether: liệu

Câu hoàn chỉnh: Aware of how expensive it is to raise a child, future parents will have to choose **between** having fewer children and reducing the money they spend on each child.

(Nhận thức được việc nuôi con tốn kém như thế nào, các bậc cha mẹ tương lai sẽ phải lựa chọn giữa việc sinh ít con hơn và giảm chi tiêu cho mỗi đứa con.)

Đáp án: A

Giải Câu 8 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và dựa vào cụm từ "no sooner" để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They had no sooner moved in the house _____ they had the garage repaired.

(Họ vừa mới chuyển đến nhà _____ họ đã sửa gara.)

Cách giải:

A. when: khi

B. while: trong khi

C. then: sau đó

D. than: hơn

Cấu trúc đúng "no sooner…than…": *ngay sau khi…thì…*

Câu hoàn chỉnh: They had no sooner moved in the house **than** they had the garage repaired.

(Họ vừa mới chuyển vào nhà thì họ đã sửa gara.)

Đáp án: D

Giải Câu 9 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Crash diets are not a recommended means of weight loss, _____ they can lead to malnutrition.

(Chế độ ăn kiêng khắc nghiệt không phải là phương pháp giảm cân được khuyến khích, _____ chúng có thể dẫn đến suy dinh dưỡng.)

Cách giải:

A. once: một khi

B. for: vì

C. how much: bao nhiêu

D. in order that: để mà

Câu hoàn chỉnh: Crash diets are not a recommended means of weight loss, **for** they can lead to malnutrition.

(Chế độ ăn kiêng khắc nghiệt không phải là phương pháp giảm cân được khuyến khích, vì nó có thể dẫn đến suy dinh dưỡng.)

Đáp án: B

Giải Câu 10 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Rapid population growth will continue to create new problems _____ immediate measures are taken worldwide.

(Sự gia tăng dân số nhanh chóng sẽ tiếp tục tạo ra những vấn đề mới _____ các biện pháp tức thời được thực hiện trên toàn thế giới.)

Cách giải:

A. as long as: miễn là

B. so that: để mà

C. in case: trong trường hợp

D. unless: trừ khi

Câu hoàn chỉnh: Rapid population growth will continue to create new problems **unless** immediate measures are taken worldwide.

(Tốc độ tăng trưởng dân số nhanh chóng sẽ tiếp tục tạo ra những vấn đề mới trừ khi các biện pháp tức thời được thực hiện trên toàn thế giới.)

Đáp án: D

Giải Câu 11 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "because" để chọn đáp án đúng.

He has made a lot of mistakes in his writing because his carelessness.

(Anh ấy đã mắc rất nhiều lỗi trong bài viết vì sự bất cẩn của mình.)

Cách giải:

A. made (v): làm

B. mistakes (v): lỗi

C. in: trong

D. because: vì

- Giải thích: Theo sau "because" *(vì)* cần một mệnh đề S + V, nhưng "his carelessness" là danh từ.

- Lỗi sai: because => because of

Câu đã sửa: He has made a lot of mistakes in his writing **because of** his carelessness.

(Anh ấy đã mắc rất nhiều lỗi trong bài viết vì sự bất cẩn của mình.)

Đáp án: D

Giải Câu 12 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "because of" để chọn đáp án đúng.

They had to sell their house because of they needed money.

(Họ phải bán nhà vì cần tiền.)

Cách giải:

A. had to: đã phải

B. their: của họ

C. because of: bởi vì

D. needed: cần

- Giải thích: Theo sau "because of" *(vì)* cần một danh từ, nhưng "they needed money" có "they" là chủ ngữ và "needed" là động từ.

- Lỗi sai: because of => because

Câu đã sửa: They had to sell their house **because** they needed money.

(Họ phải bán nhà vì cần tiền.)

Đáp án: C

Giải Câu 13 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "because" để chọn đáp án đúng.

People are not allowed to enter the park after midnight because lack of security.

(Mọi người không được phép vào công viên sau nửa đêm vì thiếu an ninh.)

Cách giải:

A. to enter: để vào

B. after: sau

C. because: vì

D. of: của

- Giải thích: Theo sau "because" *(vì)* cần một mệnh đề S + V, nhưng "lack of security" là cụm danh từ.

- Lỗi sai: because => because of

Câu đã sửa: People are not allowed to enter the park after midnight **because of** lack of security.

(Mọi người không được phép vào công viên sau nửa đêm vì thiếu an ninh.)

Đáp án: C

Giải Câu 14 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "in spite of" để chọn đáp án đúng.

In spite of my father is old, he still goes to work.

(Mặc dù bố tôi đã già nhưng ông vẫn đi làm.)

Cách giải:

A. In spite of: mặc dù

B. is: là

C. still: vẫn

D. to: để

- Giải thích: Theo sau "in spite of" *(mặc dù)* cần một danh từ, nhưng "my father is old" có "my father" là chủ ngữ và "is" là động từ.

- Lỗi sai: in spite of => although

Câu đã sửa: **Although** my father is old, he still goes to work.

(Mặc dù bố tôi đã già nhưng ông vẫn đi làm.)

Đáp án: A

Giải Câu 15 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "in spite of" để chọn đáp án đúng.

In spite the danger, they managed to cross the river during the night.

(Bất chấp nguy hiểm, họ vẫn vượt sông thành công vào ban đêm.)

Cách giải:

A. In spite: mặc dù

B. to cross: băng qua

C. the: cái, con, những

D. during: trong suốt

- Giải thích: Cụm từ "in spite of" phải đi chung với nhau chứ không có dạng "Iin spite" đứng riêng lẻ.

- Lỗi sai: in spite => in spite of

Câu đã sửa: **In spite of** the danger, they managed to cross the river during the night.

(Bất chấp nguy hiểm, họ vẫn vượt sông thành công vào ban đêm.)

Đáp án: A

Giải Câu 16 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "since" và "from" trong thì hiện tại hoàn thành để chọn đáp án đúng.

We haven't seen each other from we left school.

(Chúng tôi đã không gặp nhau kể từ khi rời trường.)

Cách giải:

A. haven't: đã không

B. each: mỗi

C. from: từ

D. school: trường học

- Giải thích: trong thì hiện tại hoàn thành với động từ ở dạng Have V3/ed "haven't seen", "since" *(kể từ)* đi cùng với MỐC thời gian, "we left school" là một mốc thời gian.

- Lỗi sai: from => since

Câu đã sửa: We haven't seen each other **since** we left school.

(Chúng tôi đã không gặp nhau kể từ khi rời trường.)

Đáp án: C

Giải Câu 17 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "although" để chọn đáp án đúng.

Although Nam worked very hard, but he didn't pass the final exam.

(Mặc dù Nam đã học rất chăm chỉ nhưng anh ấy vẫn không đỗ kỳ thi cuối kỳ.)

Cách giải:

A. Although: mặc dù

B. hard: khó

C. didn't: đã không

D. the: *mạo từ xác định*

- Giải thích: cấu trúc viết câu với "although": Although + S + V, S + V (không dùng "but"

- Lỗi sai: but => bỏ "but"

Câu đã sửa: Although Nam worked very hard, he didn't pass the final exam.

(Mặc dù Nam đã học rất chăm chỉ nhưng anh ấy vẫn không đỗ kỳ thi cuối kỳ.)

Đáp án: A

Giải Câu 18 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "because of" để chọn đáp án đúng.

Dinosaurs became extinct millions of years ago because of the earth's climate changed drastically.

(Khủng long đã tuyệt chủng hàng triệu năm trước vì khí hậu Trái Đất thay đổi mạnh mẽ.)

Cách giải:

A. became: trở thành

B. ago: trước đây

C. because of: bởi vì

D. drastically: mạnh mẽ, đáng kể

- Giải thích: Theo sau "because of" *(vì)* cần một danh từ, nhưng "the earth's climate changed drastically" có "the earth's climate" là chủ ngữ và "changed" là động từ.

- Lỗi sai: because of => because

Câu đã sửa: Dinosaurs became extinct millions of years ago **because** the earth's climate changed drastically.

(Khủng long đã tuyệt chủng hàng triệu năm trước vì khí hậu Trái Đất thay đổi mạnh mẽ.)

Đáp án: C

Giải Câu 19 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu, và cách sử dụng liên từ với "it was…that" để chọn đáp án đúng.

It was not when he talked to her that he knew the truth.

(Phải đến khi nói chuyện với cô ấy thì anh ấy mới biết được sự thật.)

Cách giải:

A. was not: đã không

B. when: khi

C. to: để

D. knew: biết

- Giải thích: cấu trúc đúng: It was not UNTIL + thời gian + THAT + S + V. *(phải đến khi…thì)*

- Lỗi sai: when => that

Câu đã sửa: It was not **until** he talked to her that he knew the truth.

(Phải đến khi nói chuyện với cô ấy thì anh ấy mới biết được sự thật.)

Đáp án: B

Giải Câu 20 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "although" để chọn đáp án đúng.

Although taking a taxi, Bill arrived late for the concert.

(Mặc dù đi taxi nhưng Bill vẫn đến muộn buổi hòa nhạc.)

Cách giải:

A. Although: mặc dù

B. a: một

C. arrived: đã đến

D. for: cho, vì

- Giải thích: theo sau "although" *(mặc dù)* cần một mệnh đề S + V, nhưng "taking" là động từ ở dạng V-ing.

- Lỗi sai: although => despite

Câu đã sửa: **Despite** taking a taxi, Bill arrived late for the concert.

(Mặc dù đi taxi nhưng Bill vẫn đến muộn buổi hòa nhạc.)

Đáp án: A

Giải Câu 21 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "when" để chọn đáp án đúng.

When many of my friends take a shower in the morning, I usually take one before bed.

(Khi nhiều bạn bè tôi tắm vào buổi sáng, tôi thường tắm trước khi đi ngủ.)

Cách giải:

A. When: khi

B. of: của

C. take: lấy

D. one: một

- Giải thích: cách dùng "when" *(khi)* đang không phù hợp với nghĩa của câu => cần một liên từ diễn tả hai vế trái ngược nhau.

- Lỗi sai: when => although

Câu đã sửa: **Although** many of my friends take a shower in the morning, I usually take one before bed.

(Mặc dù nhiều bạn bè tôi tắm vào buổi sáng, tôi thường tắm trước khi đi ngủ.)

Đáp án: A

Giải Câu 22 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "although" để chọn đáp án đúng.

Although it was raining, Anna didn't take her swimming lesson.

(Mặc dù trời mưa, Anna vẫn không đi học bơi.)

Cách giải:

A. Although: mặc dù

B. was raining: đang mưa

C. didn't: đã không

D. swimming: bơi lội

- Giải thích: cách dùng "although" *(mặc dù)* đang không phù hợp với nghĩa của câu => cần một liên từ diễn tả nguyên nhân – kết quả.

- Lỗi sai: although => because

Câu đã sửa: **Because** it was raining, Anna didn't take her swimming lesson.

(Vì trời mưa nên Anna đã không học bơi.)

Đáp án: A

Giải Câu 23 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "because" để chọn đáp án đúng.

He got a job in a bank because he had no qualifications.

(Anh ấy được nhận vào làm việc tại một ngân hàng vì không có bằng cấp.)

Cách giải:

A. got: đã nhận, đã trở nên

B. in: trong

C. because: bởi vì

D. had: đã có

- Giải thích: cách dùng "because" *(vì)* đang không phù hợp với nghĩa của câu => cần một liên từ diễn tả sự trái ngược nhau.

- Lỗi sai: because => although

Câu đã sửa: He got a job in a bank **although** he had no qualifications.

(Anh ấy đã được nhận vào làm việc tại một ngân hàng mặc dù không có bằng cấp.)

Đáp án: C

Giải Câu 24 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "although" để chọn đáp án đúng.

The boys were punished although they made many mistakes.

(Các cậu bé bị phạt mặc dù chúng đã phạm nhiều lỗi.)

Cách giải:

A. were: thì, là, ở

B. although: mặc dù

C. they: họ

D. many: nhiều

- Giải thích: cách dùng "although" *(mặc dù)* đang không phù hợp với nghĩa của câu => cần một liên từ diễn tả sự trái ngược nhau.

- Lỗi sai: although => because

Câu hoàn chỉnh: The boys were punished **because** they made many mistakes.

(Các cậu bé bị phạt vì chúng đã phạm nhiều lỗi.)

Đáp án: B

Giải Câu 25 (TH)

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của câu và cách sử dụng "thanks" để chọn đáp án đúng.

Thanks for the liberation of women, women can now take part in social activities.

(Cảm ơn vì sự giải phóng phụ nữ, phụ nữ giờ đây có thể tham gia vào các hoạt động xã hội.)

Cách giải:

A. for: cho, vì

B. of: của

C. can: có thể

D. part in: tham gia vào

- Cụm động từ: "thanks for": cảm ơn vì; "thanks to": nhờ vào

- Lỗi sai: for => to

Câu hoàn chỉnh: Thanks **to** the liberation of women, women can now take part in social activities.

(Nhờ vào sự giải phóng phụ nữ, phụ nữ giờ đây có thể tham gia vào các hoạt động xã hội.)

Đáp án: A

Giải Câu 26 (VD)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào kiến thức về nghĩa và cách sử dụng của các LIÊN TỪ để lựa chọn được liên từ đúng điền vào chỗ trống tạo thành câu phù hợp về nghĩa.

I first met Anna two years ago (26) _____ we were both taking part in a volunteer project to clean up the local park.

(Tôi gặp Anna lần đầu tiên cách đây hai năm (26) _____ khi cả hai chúng tôi đều tham gia vào một dự án tình nguyện dọn dẹp công viên địa phương.)

Cách giải:

Vị trí trống cần một liên từ chỉ thời gian để nối => dùng "when" *(khi)*

Câu hoàn chỉnh: I first met Anna two years ago **when** we were both taking part in a volunteer project to clean up the local park.

(Tôi gặp Anna lần đầu tiên cách đây hai năm khi cả hai chúng tôi cùng tham gia dự án tình nguyện dọn dẹp công viên địa phương.)

Đáp án: when

Giải Câu 27 (VD)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào kiến thức về nghĩa và cách sử dụng của các LIÊN TỪ để lựa chọn được liên từ đúng điền vào chỗ trống tạo thành câu phù hợp về nghĩa.

She was really friendly and helpful, (27) _____ we came from different schools.

(Cô ấy thực sự thân thiện và hữu ích, (27) _____ chúng tôi đến từ những trường khác nhau.)

Cách giải:

Vị trí trống cần một liên từ chỉ sự tương phản để nối hai vế => dùng "although" *(mặc dù)*

Câu hoàn chỉnh: She was really friendly and helpful, **although** we came from different schools.

(Cô ấy thực sự thân thiện và hữu ích, mặc dù chúng tôi đến từ những trường khác nhau.)

Đáp án: although

Giải Câu 28 (VD)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We quickly became good friends (28) _____ we shared the same interest in protecting the environment.

(Chúng tôi nhanh chóng trở thành bạn tốt (28) _____ chúng tôi có cùng mối quan tâm trong việc bảo vệ môi trường.)

Cách giải:

Vị trí trống cần một liên từ chỉ nguyên nhân – kết quả để giải thích => dùng "because" *(vì)*

Câu hoàn chỉnh: We quickly became good friends **because** we shared the same interest in protecting the environment.

(Chúng tôi nhanh chóng trở thành bạn tốt vì chúng tôi có cùng mối quan tâm trong việc bảo vệ môi trường.)

Đáp án: because

Giải Câu 29 (VD)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

One day, it started raining heavily (29) _____ we were still working together in the park.

(Một ngày nọ, trời bắt đầu mưa rất to (29) _____ chúng tôi vẫn đang làm việc cùng nhau trong công viên.)

Cách giải:

Vị trí trống cần một liên từ chỉ thời gian xảy ra đồng thời để diễn tả một hành động cắt ngang một hành động khác đang diễn ra => dùng "while" *(trong khi)*

Câu hoàn chỉnh: One day, it started raining heavily **while** we were still working together in the park.

(Một ngày nọ, trời bắt đầu mưa rất to trong khi chúng tôi vẫn đang làm việc cùng nhau trong công viên.)

Đáp án: while

Giải Câu 30 (VD)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các LIÊN TỪ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Since then, we have stayed close friends, and I always feel happy (30) _____ I think about that special day.

(Từ đó đến nay, chúng tôi vẫn là bạn thân thiết và tôi luôn cảm thấy vui vẻ (30) _____ tôi nghĩ về ngày đặc biệt đó.)

Cách giải:

Vị trí trống cần một liên từ chỉ sự lặp lại theo thời điểm => dùng "whenever" *(bất cứ khi nào)*

Câu hoàn chỉnh: Since then, we have stayed close friends, and I always feel happy **whenever** I think about that special day.

(Từ đó đến nay, chúng tôi vẫn là bạn thân và tôi luôn cảm thấy vui bất cứ nghi nào tôi nghĩ về ngày đặc biệt đó.)

Đáp án: whenever

Bài hoàn chỉnh:

I first met Anna two years ago **when** we were both taking part in a volunteer project to clean up the local park. She was really friendly and helpful, **although** we came from different schools. We quickly became good friends **because** we shared the same interest in protecting the environment.

One day, it started raining heavily **while** we were still working together in the park. Instead of going home, we decided to finish the job and laughed a lot while doing it. Since then, we have stayed close friends, and I always feel happy **whenever** I think about that special day.

Tạm dịch:

*Tôi gặp Anna lần đầu cách đây hai năm **khi** cả hai cùng tham gia một dự án tình nguyện dọn dẹp công viên địa phương. Cô ấy rất thân thiện và hay giúp đỡ, **mặc dù** chúng tôi học khác trường. Chúng tôi nhanh chóng trở thành bạn tốt **vì** có chung sở thích bảo vệ môi trường.*

*Một hôm, trời đổ mưa rất to **trong khi** chúng tôi vẫn đang làm việc cùng nhau trong công viên. Thay vì về nhà, chúng tôi quyết định làm nốt công việc và cười rất nhiều trong lúc làm. Kể từ đó, chúng tôi vẫn là bạn thân, và tôi luôn cảm thấy vui **bất cứ khi nào** tôi nghĩ về ngày đặc biệt đó.*